

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3994 /EVN-TCKT  
V/v Công bố thông tin doanh  
nghiệp Nhà Nước

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và đầu tư

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà Nước.

Thực hiện điều 39, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) kính gửi Bộ Kế hoạch và đầu tư báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty mẹ -EVN và hợp nhất toàn EVN để thực hiện công khai theo quy định.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- PTGD Đinh Quang Tri;
- Ban QHCD;
- Lưu: VT, TCKT.

W



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
QUÝ 2/2017**

KÍNH GỬI: .....

**HÀ NỘI- THÁNG 8- 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2017

*Đơn vị tính: đồng*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>67 686 595 526 120</b>	<b>64 568 893 509 495</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20 473 872 171 941</b>	<b>8 897 740 759 722</b>
1. Tiền	111	V.01	18 602 164 523 227	2 753 831 300 622
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 871 707 648 714	6 143 909 459 100
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5 583 357 545 155</b>	<b>8 041 824 542 575</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5 583 357 545 155	8 041 824 542 575
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38 918 099 200 464</b>	<b>45 007 596 215 217</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13 986 489 672 111	12 396 544 436 322
2. Trả trước cho người bán	132		1 983 741 320 549	4 802 624 271 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6 334 522 491 316	12 972 843 944 554
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16 616 287 254 447	14 838 798 521 838
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 941 537 959)	(3 214 959 145)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>570 420 285 034</b>	<b>510 270 621 804</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	570 699 831 587	510 550 168 357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(279 546 553)	(279 546 553)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 140 846 323 526</b>	<b>2 111 461 370 177</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 783 316 605	3 187 596 817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 990 208 600 390	1 964 168 006 494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	141 854 406 531	144 105 766 866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>454 907 572 214 619</b>	<b>452 749 769 650 952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>157 884 918 696 560</b>	<b>159 393 721 798 077</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			7 639 306 865
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		156 608 823 371 332	158 268 632 798 332
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1 276 095 325 228	1 117 449 692 880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>115 290 843 859 893</b>	<b>127 184 882 998 022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115 101 683 072 609	127 159 544 399 536
– Nguyên giá	222		237 152 657 842 586	237 857 724 576 824
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122 050 974 769 977)	(110 698 180 177 288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	189 160 787 284	25 338 598 486
– Nguyên giá	228		359 123 863 216	158 417 444 157
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(169 963 075 932)	(133 078 845 671)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56 197 745 844 073</b>	<b>42 180 562 592 802</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56 197 745 844 073	42 180 562 592 802
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>124 936 715 243 792</b>	<b>123 387 681 990 955</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		124 371 964 523 984	122 819 060 399 147
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		199 521 288 000	189 042 160 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	375 000 000 000	375 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9 770 568 192)	(9 770 568 192)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			14 350 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>597 348 570 301</b>	<b>602 920 271 096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 180 991 820	17 720 001 297
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		586 167 578 481	585 200 269 799
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>522 594 167 740 739</b>	<b>517 318 663 160 447</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>319 807 082 408 364</b>	<b>313 578 710 479 626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72 462 756 575 241</b>	<b>80 591 662 180 149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 942 498 125 884	49 340 835 441 197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 715 121 243	9 697 965 639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	789 842 119 940	454 777 658 421
4. Phải trả người lao động	314		119 799 621 454	446 267 312 606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 848 547 852 460	6 606 832 997 201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		647 357 707	2 497 120 000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	520 345 911 951	654 048 742 765

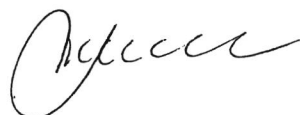
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13 080 488 995 302	22 758 468 017 578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150 871 469 300	318 236 924 742
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>247 344 325 833 123</b>	<b>232 987 048 299 477</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3 850 216 816 808	4 367 187 045 328
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		243 494 109 016 315	228 599 861 254 149
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>202 787 085 332 375</b>	<b>203 739 952 680 821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>202 787 042 940 033</b>	<b>203 757 274 304 338</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183 888 351 945 800	182 251 988 265 440
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 328 273 654 209	4 847 818 092 006
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 798 939 237 977	2 897 910 927 310



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		865 497 308	865 497 308
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177 836 358 362	95 250 350 271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		13 592 776 246 377	13 663 441 172 003
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>42 392 342</b>	<b>(17 321 623 517)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	17 785 143	(20 416 215 147)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		24 607 199	3 094 591 630
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>522 594 167 740 739</b>	<b>517 318 663 160 447</b>

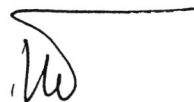
Hà Nội, ngày 28 tháng 8. Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Nam





Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115,575,076,844,456	106,588,482,622,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	115,575,076,844,456	106,588,482,622,802
4. Giá vốn hàng bán	11	116,158,746,184,456	102,912,583,764,608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	-583,669,340,000	3,675,898,858,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,234,246,130,445	3,781,444,400,491
7. Chi phí tài chính	22	3,021,951,782,403	6,847,305,414,407
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	555,401,293,041	497,605,746,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30	73,223,715,001	112,432,097,574
11. Thu nhập khác	31	18,538,695,601	9,009,532,326
12. Chi phí khác	32	7,588,647,507	6,415,853,048
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	10,950,048,094	2,593,679,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	84,173,763,095	115,025,776,852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	484,471,991	505,692,373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	83,689,291,104	114,520,084,479

Hà nội, ngày 28 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





HOÀNG HỮU ĐÔNG

NGUYỄN XUÂN NAM

ĐINH QUANG TRI